TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH CAO BẰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/DS-PT
Ngày: 10 - 4 -2024
V/v Tranh chấp đất rừng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Ngôn Ngọc Viên

Bà Doanh Thị Mây

- Thư ký phiên toà: Bà Ma Thị Huyên - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Trương Thị Nha - Kiểm sát viên.

Trong ngày 10 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 21/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp đất rừng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bàn Tòn D, sinh năm 1954

Địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bàn Tòn C – theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2024. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc L – Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Bàn Mùi C1, sinh năm 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nông Văn D1 – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh C. (Có đơn xin

xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. UBND huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đào Nguyên P; Chức vụ: Chủ tịch UNBN huyện N.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Mã Văn V – Sinh năm 1977; Chức vụ: Phó Chủ tịch .Theo Văn bản ủy quyền số: 387/GUQ – UBND ngày 08 tháng 3 năm 2024. (Có mặt)

2. UBND xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Lãnh Huy K; Chức vụ: Chủ tịch UBND xã T, huyện N. (Vắng mặt tại phiên tòa)

3. Bàn Phụ S, sinh năm 1966. (Vắng mặt)

4. Bàn Vần T, sinh năm 1986. (Có mặt)

5. Bàn Mùi K1, sinh năm 1988. (Có mặt)

6. Bàn Mùi X, sinh năm 2004. (Có mặt)

7. Lý Tiến P1, sinh năm 1958. (Vắng mặt)

8. Triệu Mùi G, sinh năm 1957. (Vắng mặt)

9. Lý Minh P2, sinh năm 1990. (Vắng mặt)

10. Bàn Vần TG. Sinh năm 1977. (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

11. Triệu Thị T1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Xóm T, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. (Vắng mặt)

12. Bàn Mùi N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn H S, xã T, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

1. Hà Tô B, sinh năm 1966

2. Bế Thị X1, sinh năm 1949

3. Hoàng Mùi N1, sinh năm 1953

Cùng địa chỉ: Xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng.

(Đều vắng mặt tại phiên tòa)

- *Người kháng nghị:* Kháng nghị số 2351/QĐ-VKS-DS ngày 06/10/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày đề 04-01-2023, Biên bản lấy lời khai ngày 12-

01-2023, ngày 18-4-2023 và quá trình giải quyết vụ án, ông Bàn Tòn D trình bày:

Ông Bàn Tòn D và bà Bàn Mùi C1 là hai anh em (ông D là con nuôi, bà C1 là con đẻ). Gia đình chỉ có hai anh em, từ nhỏ sống với bố mẹ là cụ Bàn Sành P3 và cụ Triệu Mùi P4 tại xóm L (nay là xóm L) xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Sau khi ông D lập gia đình vẫn sống với bố mẹ nuôi. Bà C1 lập gia đình tách ra ở riêng. Cụ P3 sống với ông D, cụ P4 sống với bà C1. Từ khi bà C1 ở riêng, bố mẹ chia ruộng đất cho hai anh em làm ăn. Phần đất đang tranh chấp thuộc các thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa 261 tờ bản đồ số 20. Đây là đất ông D được bố mẹ chia cho từ năm 1985. Sau khi được chia, ông D trồng ngô hai, ba năm thì đi M khoảng bảy năm quay về, trong thời gian ông D đi N2, con trai ông D là TG vẫn tiếp tục canh tác. Gia đình ông D đã canh tác ổn định từ lúc được chia. Đến năm 2017 xảy ra tranh chấp với bà C1, bà C1 cho rằng đây là đất bà C1 được bố mẹ chia nên không cho gia đình ông D tiếp tục canh tác. Nay ông D khởi kiện yêu cầu bà C1 trả lại phần đất trên cho ông D.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25-01-2023 và quá trình giải quyết vụ án bà Bàn Mùi C1 trình bày:

Ông D là con nuôi của bố mẹ bà C1, được bố mẹ bà C1 đón về nuôi dưỡng từ nhỏ. Gia đình chỉ có hai anh em, trước khi bố mẹ chết đã chia đều ruộng đất cho hai anh em làm ăn. Khu đất mà ông D tranh chấp với bà C1 thuộc xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Bà C1 được bố mẹ chia cho nhưng không nhớ từ thời gian nào, chỉ nhớ khoảng năm 1995. Năm 2006, bà C1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được bố mẹ chia, ông D xin trồng gừng, gia đình ít người không canh tác đến nên bà C1 đồng ý cho ông D canh tác. Ông D làm được khoảng hai, ba năm thì bà C1 canh tác cho đến năm 2017 bắt đầu phát sinh tranh chấp. Bà C1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D, diện tích đất tranh chấp bà đã được bố mẹ chia cho nên yêu cầu được tiếp tục quản lý và sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người liên quan đến vụ án như sau:

Ông Bàn Phụ S là chồng của bà Bàn Mùi C1. Ông S khai phần đất ông D đang tranh chấp với gia đình ông một phần bố mẹ vợ là cụ Bàn Sành P3 và cụ Triệu Mùi P4 chia cho, một phần hai vợ chồng tự khai hoang. Gia đình ông S đã quản lý, sử dụng ổn định và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông S không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D và yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng đất bố mẹ vợ đã chia.

Chị Bàn Mùi K2 là con gái của bà C1 và ông S, chị Bàn Mùi X2 là cháu của bà C1 và ông S (con gái của Bàn Mùi K2), chị K2 và chị X2 là thành viên trong hộ ông S tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 tờ bản đồ số 01. Nguồn gốc đất đang tranh chấp do cụ Bàn Sành P3 và cụ Triệu Mùi P4 chia cho bà Bàn Mùi C1 và ông Bàn P5 sấn. Chị K2 và chị X2 không có ý kiến đối với tranh chấp trên vì từ trước đến nay đất đai đều do ông S và bà C1 quản lý, ý kiến của bà C1, ông S chính là ý kiến của chị K2 và chị X2.

Anh Bàn Vần T là con rể của bà C1 và ông S (chồng của Bàn Mùi K) là

thành viên trong hộ ông S tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 tờ bản đồ số 01. Anh T đến ở rể và sinh sống với nhà vợ theo phong tục của dân tộc, đất đang tranh chấp là đất bên nhà vợ, anh T không rõ nguồn gốc như thế nào, từ khi anh T đến sinh sống, bà C1 và ông S quản lý, sử dụng. Anh T không có ý kiến đối với tranh chấp trên, ý kiến của bà C1, ông S chính là ý kiến của anh T.

Anh B1 vần T2 là con trai của ông Bàn Tòn D, nguồn gốc đất tranh chấp giữa ông D và bà C1 là do ông nội của anh T2 chia cho ông D. Từ nhỏ anh T2 đã được cùng bố canh tác trên phần đất trên nhưng anh T2 cũng không biết ranh giới cụ thể ông nội chia cho bố như thế nào. Anh T2 và bố canh tác liên tục từ lúc được chia, trong thời gian bố của anh T2 đi vào M thì anh T2 là người canh tác. Đến năm 2017 xảy ra tranh chấp mới bỏ hoang không canh tác nữa.

Ông Lý Tiến P1 và bà Triệu Mùi G khai, ông P1, bà G không biết hộ gia đình ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 59 tờ bản đồ số 01. Tại thời điểm năm 2006, hộ gia đình ông bà gồm có Lý Tiến P1, Triệu Mùi G (vợ ông P1) và Lý Minh P2 (con trai ông P1). Trong thửa đất số 59 có một phần đất của ông P1 và một phần đất của cụ P3, cụ P4. Đất của cụ P3, cụ P4 đã chia cho hai con là Bàn Tòn D và Bàn Mùi C1. Ranh giới đất của ông P1 đúng như ranh giới ông D đã xác định khi xem xét thẩm định tại chỗ, có bờ thửa rõ ràng, không tranh chấp gì. Phần đất tiếp giáp với đất của ông P1 trong thửa đất số 59 ông P1 thấy bà C1 quản lý và sử dụng từ lúc được bố mẹ chia. Gia đình bà C2 dựng nhà trên thửa đất số 59 cũng là đất do bố mẹ bà C1 chia cho. Ông P1 không có ý kiến gì.

Chị Triệu Thị T1 là người có đất liền kề với đất tranh chấp (tiếp giáp thửa đất số 53). Chị T1 cũng có một phần đất trong thửa đất số 53 nhưng cả thửa đất số 53 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Phụ S và bà Bàn Mùi C1. Đất của chị T1 không nằm trong diện tích đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1. Chị T1 cũng không có tranh chấp gì với ông D và bà C1. Đất của chị T1 trong thửa đất số 53 có bờ thửa ngăn cách rõ ràng, ông D và bà C1 cũng xác nhận ranh giới do chị T1 xác định. Chị T1 không có ý kiến gì với tranh chấp giữa ông D và bà C1. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện N điều chỉnh lại diện tích đất đã cấp đối với thửa đất số 53.

Để xác minh làm rõ nguồn gốc đất tranh chấp, Tòa án tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng là người sống lâu năm tại xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Kết quả như sau: Bà Bế Thị X1, ông Hà Tô B, bà Hoàng Mùi N1 đều xác nhận đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1 có nguồn gốc là đất của cụ Bàn Sành P3 và cụ Triệu Mùi P4. Cụ P3 và cụ P4 đã chia đất cho hai anh em ông D, bà C1 nhưng bà X1, ông B, bà N1 không biết ranh giới cụ thể cụ P3 và cụ P4 đã chia như thế nào, chỉ thấy ông D canh tác đám rẫy giáp đất của chị T1 (đất trong thửa số 53), bà C1 canh tác phần đất dưới nhà bà C1 (đất trong thửa 59, tiếp giáp với đất của ông P1).

Ngày 01-3-2023, nguyên đơn có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất đang tranh chấp. Kết quả xem xét thẩm

định tại chỗ như sau: Đất tranh chấp nằm trên các thửa 53, 57, 59, 261 có tứ cận tiếp giáp như sau: Phía Đông giáp đất của chị Triệu Thị T1 và ông Lý Tiến P1; Phía Tây và phía Bắc giáp đất của ông Bàn Tòn D; phía Nam giáp đất của ông Lý Tiến P1, tổng diện tích 8.411,6 m2, gồm bốn phần: Phần thứ nhất 6.692,7m2 nằm trong thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01 (tổng diện tích thửa 53 là 32.73 lm2); phần thứ hai 1.493,9m2 nằm trong thửa 59 tờ bản đồ số 01 (tổng diện tích thửa 59 là 11.625m2); phần thứ ba 199,5m2 nằm trong thửa đất số 261, tờ bản đồ số 20 (tổng diện tích thửa 261 là 1.456,lm2), phần thứ tư 25,5 m2 nằm trong thửa số 57 (tổng diện tích thửa 57 là 5.840 m2). Diện tích đất còn lại của các thửa 53, 59, 57, 261 không có tranh chấp. Sau khi tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, ông D xác định có sự nhầm lẫn về ranh giới tại các điểm 2.82, 5.20, 7.52, 4.80, 4,72, 6,57, 3,17 trên sơ đồ trích đo thửa đất nên ông rút yêu cầu đối với diện tích 25,5 m2 nằm trong thửa số 57 và yêu cầu lấy 32,4 m2 theo đúng ranh giới trên bản đồ của thửa số 59. Như vậy, tổng diện tích đất tranh chấp ông D yêu cầu là 8.418,5m2

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hòa giải vào các ngày 18-4-2023 và ngày 10-7-2023 để đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Tại phiên hòa giải ngày 18-4-2023, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại 8.418,5m2 đất tại các thửa đất số 53, 59, 261, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất trên. Tại phiên hòa giải ngày 10-7-2023, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt nên Tòa án không tiếp tục hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại 8.418,5m2 đất tại các thửa đất số 53, 59, 261. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Bàn Vần T3 nhất trí với ý kiến của nguyên đơn. Bị đơn, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bàn Vần T, chị Bàn Mùi K2, chị Bàn Mùi X không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu được tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất đang tranh chấp.

Ý kiến của bà Trần Ngọc L - người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Bàn Tòn D khởi kiện yêu cầu bà Bàn M1 Chiểu trả lại đất tại các thửa đất số 53, 59, 261 tại xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của ông D như sau: Về nguồn gốc đất tranh chấp, hai bên đều xác nhận là do bố mẹ của nguyên đơn và bị đơn khai phá từ lâu sau đó chia lại cho các con để quản lý và sử dụng, về quá trình quản lý sử dụng đất, ông D được bố mẹ chia cho từ năm 1985, sau khi được chia gia đình ông D và con trai canh tác quản lý thường xuyên đến năm 2017. Những người làm chứng H, Hoàng Mùi N đều xác nhận khi ông B, bà N1 sống tại L thấy gia đình ông D canh tác đám rẫy giáp với đất của chị Triệu Thị T1, bà C1 canh tác phần đất phía dưới nhà ở của bà C1 nhưng không biết ranh giới đất cụ thể hai anh em được chia như thế nào. Trong quá trình xác minh, hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã T bà C1 cũng thừa nhận việc ông D đã canh tác trên đất tranh chấp, cụ thể Biên bản xác minh ngày 28-7-2022 và báo cáo kết quả xác minh ngày 05-8-2022 của Ủy ban nhân dân xã T bà C1 có trình bày: "Từ năm 1999 do ông D đến xin trồng gừng và được bà C1 đồng ý, đến năm 2005 gia đình bà C1 không cho ông D trồng gừng nữa và lấy lại đất nhưng ông D không đồng ý sau đó vẫn tiếp tục trồng ngô ở vị trí trên. Đến năm 2022,

sau khi ông D thu hoạch ngô xong thì bà C1 lấy lại đất trồng cỏ voi nên mới xảy ra tranh chấp". bà C1 cho rằng bà C1 cho ông D mượn khu đất trên để canh tác nhưng không lập thành giấy tờ chứng minh, ông D cho rằng không có việc mượn đất mà ông D canh tác đúng phần đất được bố mẹ chia cho. Do vậy, ông D có quá trình quản lý, sử dụng đối với phần đất tranh chấp là có căn cứ và phù hợp với thực tế khách quan. Việc hai thửa đất số 53 và 59 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai hộ ông Bàn Phụ S và ông Lý Tiến P1 là chưa đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Thứ nhất, đối với thửa đất số 53 gia đình ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với toàn bộ diện tích đất tại thửa 53 là chưa đúng đối tượng vì trên thực tế còn có các hộ gia đình khác là chị Triệu Thị T1 và ông Bàn Tòn D cũng quản lý, sử dụng đất trên thửa số 53. Ông D và chị T1 đều không biết việc ông S được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53. Tại thời điểm làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì nguyên đơn vẫn đang là người quản lý, sử dụng, bị đơn chưa trực tiếp canh tác trên đất mà vẫn được Uỷ ban nhân dân các cấp giao đất và xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là chưa đảm bảo theo quy định tại khoản 3 Điều 50 luật Đất đai năm 2003. Thứ hai, đối với thửa đất số 59 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Tiến P1 đối với toàn bộ diện tích đất của thửa số 59 trong đó bao gồm có đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1. Ông P1 và bà G đều xác nhận không biết đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 59. Đối với phần đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1 với đất của ông P1 có ranh giới xác định theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và không có tranh chấp gì về ranh giới. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp năm 2006 không đúng đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 nên không thể căn cứ vào việc đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để xác định người có quyền quản lý, sử dụng đất. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử khi giải quyết vụ án xem xét đến nguồn gốc đất tranh chấp là của bố mẹ hai bên để lại cho hai con nhưng nay không có căn cứ xác định ranh giới phân chia như thế nào, không lập thành văn bản phân chia, cả hai đều có xác nhận về việc có quá trình quản lý sử dụng trên phần đất tranh chấp đe chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến của ông Nông Văn D1 - người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Bàn Mùi C1 không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Căn cứ bà C1 không nhất trí như sau: Nguồn gốc khu đất của cả hai hộ gia đình ông Bàn Tòn D và Bàn Mùi C1 đã được hình thành từ lâu đời do bố mẹ của ông D và bà C1 khai phá từ những năm 1970. Năm 1985 bà C1 lấy chồng và ra ở riêng được bố mẹ chia đất bao gồm khu vực tranh chấp giữa hai gia đình hiện nay. Bà C1 đã quản lý, sử dụng ổn định liên tục từ năm 1985 đến nay, việc quản lý sử dụng có nhiều người biết và làm chứng như ông Lý Tiến P1, bà Hoàng Mùi N1, bà Triệu Mùi G. Lời khai của những người làm chứng, người liên quan phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác đã có trong hồ sơ vụ án. Về việc kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đã thực hiện đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật. Gia

đình bà Bàn Mùi C1 xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi bố là ông Bàn Sành P3 vẫn còn sống nên việc đăng ký kê khai này hoàn toàn công khai, ngay tình, phù hợp với ý chí của người có quyền để lại quyền sử dụng đất. Về diện tích đất đã cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thấy rằng việc cấp Giấy chứng nhận có một phần không chính xác, cụ thể có một phần diện tích đất tranh chấp nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lý Tiến P1. Tuy nhiên giữa ông P1 và bà C1, ông D không có tranh chấp. Ông P1 không yêu cầu sử dụng đối với phần đất nằm trong bìa đỏ của mình mà chỉ yêu cầu được sử dụng đất theo ranh giới hiện nay các bên đã xác định. Như vậy, đất tranh chấp có nguồn gốc là do bố mẹ để lại cho bà C1, bà C1 có quá trình quản lý sử dụng và đã đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật nên việc ông D yêu cầu bà C1 trả lại đất thuộc các thửa số 53, 59 tờ bản đố số 01, thửa đất số 261 tờ bản đồ số 20 tại xóm L, xã T nhưng ông Bàn Tòn D không chứng minh được yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp. Vì vậy, căn cứ Điều 6, Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 166 Luật Đất đai năm 2013 đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Uỷ ban nhân xã T, huyện N: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng theo quy định của Luật đất đai năm 2003. Đối với thửa đất số 261 tờ bản đồ số 20, trên giấy tờ hiện nay do Ủy ban nhân dân xã T quản lý nhưng thực tế đất có nguồn gốc của cụ Bàn Sành P3 và cụ Triệu Mùi P4, cụ P3 và cụ P4 quản lý sử dụng ổn định không tranh chấp với ai. Tuy nhiên, gia đình chưa kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên Ủy ban nhân dân xã T quản lý.

Ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện N: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng theo quy định của Luật đất đai năm 2003: Có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất xác nhận của ủy ban nhân dân cấp xã; biên bản giao đất ngoài thực địa; danh sách các đối tượng đề nghị cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp; thông báo danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; bảng thống kê diện tích, loại đất, chủ sử dụng theo hiện trạng. Tuy nhiên, do cấp theo dự án hàng loạt nên có sự nhầm lẫn về diện tích.

Vụ án đã được hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng đã:

Căn cứ khoản 3 Điều 50, khoản 2 Điều 52 của Luật Đất đai năm 2003; Điều 166 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Bàn Tòn D về việc tranh chấp 8.418,5 m2 quyền sử dụng đất tại các thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa 261 tờ bản đồ số 20 tại xóm L, xã T, huyện N, tỉnh Cao Bằng có tứ cận tiếp giáp: Phía Đông giáp đất của chị Triệu Thị T1 và ông Lý Tiến P1; Phía Tây và phía Bắc giáp đất của ông Bàn Tòn D; phía Nam giáp đất của ông Lý Tiến P1.

Bị đơn bà Bàn Mùi C1 được tiếp tục quản lý sử dụng 8.418,5 m2 đất tại các thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa 261 tờ bản đồ số 20. Bà C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất đã được cấp tại thửa 53; đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất quản lý thực tế trong thửa số 59 và 261. (Có sơ đồ kèm theo).

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 11.951.000đ (Mười một triệu chín trăm năm mươi mốt nghìn đồng). Xác nhận nguyên đơn đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo Biên bản giao nhận chi phí tố tụng ngày 07-3-2023 và 20-4-2023.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn không có kháng cáo.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2176/QĐ-VKS-DS đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Toà án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng huỷ bản án sơ thẩm theo quy định tại khoản 3 Điều 308 BLTTDS năm 2015.

Tại phiên toà phúc thẩm Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung và trình bày kháng nghị.

Nguyên đơn và trợ giúp viên pháp lý trình bày: Nhất trí với nội dung kháng nghị của viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm, trong vụ án này là tranh chấp quyền sử dụng đất, nhưng thành phần hòa giải không có sự tham gia của UBMT Tổ quốc, biên bản không ghi chức danh của thành viên tham gia theo luật đất đai. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Bị đơn nhất trí như ý kiến của nguyên đơn và nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Đại diện UBND huyện N nhất trí với nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dan tỉnh Cao Bằng. Đề nghị hủy bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Việc thụ lý và giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N trong vụ án này có những vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng như sau:

Thứ nhất: Vi phạm về đánh giá chứng cứ

Căn cứ vào kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/3/2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án xác định được diện tích đất tranh chấp nằm trong các thửa đất số 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 261 tờ bản đồ số 20. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 bao gồm cả phần diện tích đất của hộ gia đình chị Triệu Thị T1 đang quản lý, sử dụng. Còn đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G, bao gồm cả phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1. Như vậy, việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1, thửa đất số 59 cho hộ ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G là không đúng diện tích, không đúng đối tượng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 53, 59 không đúng diện tích đất, không đúng đối tượng sử dụng đất mà chỉ căn cứ vào ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân xã T tại phiên tòa sơ thẩm "việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53, 59 tờ bản đồ số 01 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 … Tuy nhiên, do cấp theo dự án hàng loạt nên có sự nhầm lẫn về diện tích" để xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Bàn Phụ S và bà Bàn Mùi C1 là hợp pháp là không đảm bảo có căn cứ, vi phạm Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự.

"Điều 108. Đánh giá chứng cứ

1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác.

2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định tính hợp pháp, tính liên quan, giá trị chứng minh của từng chứng cứ."

Thứ hai: Không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án

Theo quy định tại Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

"Điều 93. Chứng cứ

Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác giao nộp, xuất trình cho Tòa án trong quá trình tố tụng hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định và được Tòa án sử dụng làm căn cứ để xác định các tình tiết khách quan của vụ án cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.”

Tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 có quy định:

"Điều 97. Xác minh, thu thập chứng cứ

1. …

2. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;

Trong vụ án này, một phần diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ có đất liền kề ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 bao gồm cả diện tích đất của hộ có đất liền kề Triệu Thị T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với các thửa đất số 53, 59 để có đủ căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung người tham gia tố tụng Lý Minh P2 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) để đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có bản tự khai hay Biên bản lấy lời khai nào của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Minh P2.

Thứ ba: Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền

Theo hướng dẫn tại mục 1 Phần I của Văn bản giải đáp số: 02/GĐ-TANDTC, ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp nghiệp vụ thì Giấy chứng nhân quyền sử dụng đất là quyết định hành chính cá biệt.

Khoản 1, khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó".

Khoản 4, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "Thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh".

Khoản 4, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính quy định: Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

Tại phần II Văn bản giải đáp nghiệp vụ số: 02/2016/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao cũng nêu rõ: “Khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của quyết định cá biệt đó […]

Trường hợp việc xem xét hủy quyết định đó dẫn đến thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành

chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý giải quyết vụ việc dân sự phải chuyển vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết và xem xét hủy quyết định đó".

Trong vụ án này, mặc dù các đương sự không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận thấy việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 và hộ ông Lý Tiến P1 không đúng diện tích, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và cần phải hủy để cấp lại nhưng không chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng để giải quyết mà vẫn xét xử, sau đó tuyên xử "Bị đơn bà Bàn Mùi C1 được tiếp tục quản lý, sử dụng 8.418,5m2 đất tại các thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa 261 tờ bản đồ số 20; Bà C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất đã được cấp tại thửa 53 …" là không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Từ những phân tích trên, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hủy bản án sơ thẩm số: 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng.

Sau khi xem xét kháng nghị của Viện kiểm sát; tài liệu chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngày 23/8/2023 Tòa án nhân dân huyện N tuyên bản án số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023. Ngày 21 tháng 9 năm 2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 2176/QĐ-VKS-DS kháng nghị Bản án số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng, xét thấy Viện kiểm sát kháng nghị trong thời hạn luật định.

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng:

[2.1] Đối với nội dung "Vi phạm về đánh giá chứng cứ":

HĐXX xét thấy: Qua kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 01/3/2023 và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án xác định được diện tích đất tranh chấp nằm trong các thửa đất số 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa đất số 261 tờ bản đồ số 20. Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 01 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 bao gồm cả phần diện tích đất của hộ gia đình chị Triệu Thị T1 đang quản lý, sử dụng. Còn đối với thửa đất số 59, tờ bản đồ số 01, Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G, bao gồm cả phần diện tích đất đang tranh chấp giữa ông D và bà C1. Như vậy, việc Ủy ban

nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53 cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1, thửa đất số 59 cho hộ ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G là không đúng diện tích, không đúng đối tượng.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 53, 59 không đúng diện tích đất, không đúng đối tượng sử dụng đất mà chỉ căn cứ vào ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện N và Ủy ban nhân dân xã T tại phiên tòa sơ thẩm "việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 53, 59 tờ bản đồ số 01 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 … Tuy nhiên, do cấp theo dự án hàng loạt nên có sự nhầm lẫn về diện tích" để xác định giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Bàn Phụ S và bà Bàn Mùi C1 là hợp pháp là không đảm bảo có căn cứ, vi phạm Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Đối với nội dung "Không thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án":

HĐXX xét thấy: Trong vụ án này, một phần diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ có đất liền kề ông Lý Tiến P1 - bà Triệu Mùi G và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 bao gồm cả diện tích đất của hộ có đất liền kề Triệu Thị T1 nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với các thửa đất số 53, 59 để có đủ căn cứ giải quyết vụ án là thiếu sót.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm bổ sung người tham gia tố tụng Lý Minh P2 (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) để đảm bảo quyền lợi của đương sự. Tuy nhiên, trong hồ sơ vụ án không có bản tự khai hay Biên bản lấy lời khai nào của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lý Minh P2.

[2.3] Đối với nội dung "Toà án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng thẩm quyền":

HĐXX xét thấy: Theo hướng dẫn tại mục 1 Phần I của Văn bản giải đáp số: 02/GĐ-TANDTC, ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp nghiệp vụ thì Giấy chứng nhân quyền sử dụng đất là quyết định hành chính cá biệt.

Khoản 1, khoản 2 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó".

Khoản 4, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định: "Thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định

cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật Tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh".

Khoản 4, Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính quy định: Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

Tại phần II Văn bản giải đáp nghiệp vụ số: 02/2016/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao cũng nêu rõ: "Khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của quyết định cá biệt đó […]

Trường hợp việc xem xét hủy quyết định đó dẫn đến thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý giải quyết vụ việc dân sự phải chuyển vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết và xem xét hủy quyết định đó".

Trong vụ án này, mặc dù các đương sự không yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận thấy việc Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Bàn Phụ S - bà Bàn Mùi C1 và hộ ông Lý Tiến P1 không đúng diện tích, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 và cần phải hủy để cấp lại nhưng không chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng để giải quyết mà vẫn xét xử, sau đó tuyên xử "Bị đơn bà Bàn Mùi C1 được tiếp tục quản lý, sử dụng 8.418,5m2 đất tại các thửa 53, 59 tờ bản đồ số 01 và thửa 261 tờ bản đồ số 20; Bà C1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại diện tích đất đã được cấp tại thửa 53 …" là không đúng thẩm quyền, vi phạm nghiêm trong thủ tục tố tụng theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng là có căn cứ để chấp nhận, cần phải hủy Bản án Dân sự số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng để Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Huỷ Bản án Dân sự sơ thẩm số 13/2023/DS-ST ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cao Bằng. Hồ sơ vụ án sẽ do Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý giải quyết theo thẩm quyền.

2. Về án phí: Án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- CCTHADS huyện N;
- TAND huyện N;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Như